LỚP TỪ VỰNG KHẨU NGỮ TRONG NGÔN NGỮ BÀI CHÒI NAM TRUNG BỘ

ĐẶNG THỊ THANH HOA*

Abstract: Bai Choi, a traditional folk art form, was born and developed from the daily life of the working people in South Central Vietnam. Its language is popular, simple and natural. This is why its colloquialisms are abundant. With flexible use of this kind of language, Bai Choi has the features of the everyday spoken speech and at the same time reflects the beauty in the soul, the characters, the thinking and lifestyle of the people in South Central Vietnam.

Keywords: *Bai Choi, the language of Bai Choi, colloquialisms, Bai Choi in South Central Vietnam.*

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ giao tiếp của con người tồn tại dưới hai dạng cơ bản: dạng nói và dạng viết. Nếu ngôn ngữ viết được người dùng có ý thức trau chuốt, lựa chọn từng từ, ngữ để nội dung văn bản được tường minh, súc tích, cô đọng nhất có thể thì ngược lại ngôn ngữ nói chưa có sự gia công, gọt giũa của người sử dụng. Tuy nhiên, chính sự thông tục, gần gũi của lời ăn tiếng nói hằng ngày (khẩu ngữ) lại dễ dàng mang được cả điệu hồn, hơi thở của con người, của dân tộc khi nó đi vào văn học viết. Vậy nên nghiên cứu lớp từ khẩu ngữ trong văn học nghệ thuật nói chung, bài chòi Nam Trung Bộ (NTB) nói riêng sẽ giúp chúng ta tìm hiểu được đời sống văn hóa ẩn tàng của người lao động bình dân nơi đây.

Bài chòi là loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống mang bản sắc văn hóa riêng của cộng đồng cư dân NTB. Được sản sinh trong quá trình lao động sản xuất và phát triển cùng với các loại hình âm nhạc dân gian khác, bài chòi là "món ăn tinh thần" không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân vùng đất này. Hơi thở cuộc sống, tâm tư, tình cảm của họ được phản ánh trong những lời hộ/ hát bài chòi. Vì thế, khi tìm hiểu, nghiên cứu về ngôn ngữ bài chòi, người nghiên cứu không thể bỏ qua lớp từ vựng khẩu ngữ đã tạo nên giọng điệu riêng, màu sắc riêng cho bài chòi so với các loại hình nghệ thuật dân gian khác.

* Trường Đại học Quy Nhơn.

Đã có nhiều công trình của các nhà Việt ngữ nghiên cứu về lớp từ vựng khẩu ngữ, đó là: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* (2006) của Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến; *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* (2001) của Cù Đình Tú; *Phong cách học tiếng Việt* (2002) của Đinh Trọng Lạc; *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* (2011) của Hữu Đạt;... Xuất phát từ những hướng nghiên cứu khác nhau, các công trình trên đã đưa ra các tiêu chí để nhận diện từ khẩu ngữ/ phong cách khẩu ngữ tự nhiên như: dựa theo phong cách sử dụng, dựa theo phong cách chức năng. Không chỉ đưa ra các tiêu chí nhận diện, các công trình còn đề cập đến khái niệm, các dấu hiệu nhận diện, đặc điểm phong cách khẩu ngữ, vấn đề sử dụng từ ngữ trong phong cách khẩu ngữ,... Đây cũng chính là cơ sở lí thuyết để tác giả bài viết này vận dụng vào nghiên cứu từ khẩu ngữ trong từng thể loại, văn bản cụ thể. Tuy nhiên, cụ thể với từ khẩu ngữ (lối nói bình dân) trong bài chòi NTB, theo kết quả khảo sát, tìm hiểu của chúng tôi thì vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập tới.

2. Khái niệm khẩu ngữ

Theo *Từ điển tiếng Việt*, "khẩu ngữ là ngôn ngữ nói thông thường, dùng trong cuộc sống hằng ngày, có đặc điểm đối lập với phong cách viết" [Hoàng Phê (chủ biên), (2006): 496]. Từ vựng khẩu ngữ là từ ngữ được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày của con người, "mang tính chất tự nhiên, thoải mái và do đó nó trở nên sinh động, thân mật, gần gũi" [Đinh Trọng Lạc (chủ biên), (2002): 122], là "ngôn ngữ thông tục, đời thường, chưa có sự gia công trau dồi, ít gắn với những chuẩn tắc nghiêm ngặt" [Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2014): 233].

Như vậy, khẩu ngữ là ngôn ngữ của mỗi cá nhân được dùng để thực hiện chức năng giao tiếp. Khẩu ngữ được sử dụng thường phụ thuộc vào từng tình huống cụ thể, cách diễn đạt cũng tùy theo từng đối tượng, theo suy nghĩ và trạng thái tâm lí, cảm xúc của từng người nói cụ thể. Khẩu ngữ thường dễ hiểu, gần gũi với đời thường, phản ánh tính cách của người nói và phù hợp với sự hiểu biết của người nghe. Chính vì vậy, việc sử dụng khẩu ngữ trong ngôn ngữ bài chòi đã góp phần giúp bài chòi trường tồn với thời gian, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng trong đời sống tinh thần, sinh hoạt văn hóa của người dân NTB.

3. Đặc điểm của lớp từ vựng khẩu ngữ trong ngôn ngữ bài chòi Nam Trung Bộ

Dựa vào tiêu chí phong cách sử dụng, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 1023 bài chòi (câu thai, bài chòi cổ) NTB và thu được 491 từ khẩu ngữ. Những từ ngữ này dường như chưa hề được gọt giũa, dụng công trau chuốt mà mộc mạc bước thẳng từ đời sống của người lao động vào trong ngôn ngữ

bài chòi một cách tự nhiên, để từ đó phản ánh một cách chân thực nhất nét dung dị, hồn nhiên, trong sáng trong cách nói, cách biểu đạt tình cảm của người lao động nơi đây.

3.1. Từ ngữ khẩu ngữ là những tổ hợp có cấu trúc "tự do, phóng túng"

Từ khẩu ngữ được dùng để giao tiếp trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày nên gắn bó mật thiết với ngữ điệu và ngữ cảnh sử dụng. Khi đi vào hoạt động, từ khẩu ngữ thường được cấu trúc lỏng lẻo, dễ biến đổi và linh hoạt hơn so với cấu trúc từ ngữ trong ngôn ngữ viết. Bởi thế, người nói có thể chêm xen, thêm yếu tố phụ là các hư từ, từ đệm hoặc cải biến cấu trúc để từ một cấu trúc từ ngữ ổn định, chuẩn mực thành những cấu trúc tự do, phóng khoáng góp phần thể hiện ngữ điệu, nhấn mạnh sắc thái tình cảm, cảm xúc của người nói.

Trong ngôn ngữ bài chòi, các từ khẩu ngữ thuộc tổ hợp này chiếm 10,2% và chúng được cấu tạo bằng hình thức tách, chèn, thêm vào các yếu tố, ví dụ: *say → Say hủy say hoài, (Hướ mà hươ!/ Anh say chi* ***say hủy say hoài****/ Đã say quá chén còn nài uống thêm...); nói bậy → nói bậy nói bạ (Vai mang bị bạc kè kè/* ***Nói bậy nói bạ*** *nẫu nghe ầm ầm...); lăn lóc → bỏ lăn bỏ lóc (Thương nhau đúc tượng để thờ/* ***Bỏ lăn bỏ lóc*** *tượng bơ vơ một mình...); ngày giỗ → ngày giỗ ngày quải (Chi cho bằng chị cứ ưng tôi/* ***Ngày giỗ ngày quải****, tôi đèn hương cho chồng...); xem xét → xem đi xét lại (.../Lại còn những món bánh khô/* ***Xem đi xét lại*** *nhiều đồ lắm thay...); buôn bán → buôn mọi bán rợ (Mấy chú gian manh/ Là anh trùm chợ/* ***Buôn mọi bán rợ****/ Mấy chú An Khê/ Ở trển đem về/ Xấp trần nài rẻ), lòng dạ → lòng bẻn dạ bèn (Trách ai* ***lòng bẻn dạ bèn****/ Xem thơ rồi lại cuốn kèn thả trôi); nói dại → nói dại nói khờ (Ở sao cho thằng rể con dâu nó nhờ/ Ở thằng kia mày đừng* ***nói dại nói khờ****/ Nghe theo lời vợ nói khờ nói điên),...* So với lối nói thông thường thì những từ ngữ sau khi được biến đổi vừa có tác dụng nhấn mạnh vừa ẩn chứa thái độ đánh giá, bộc lộ tình cảm,... của người nói một cách đầy đủ, cụ thể, gần gũi hơn. Và đặc biệt hơn, chúng đã thổi vào bài chòi cái hơi thở của cuộc sống dân dã, tình cảm chân chất, thật thà của người dân quê.

Mắc mối tơ anh quơ mối chỉ

Thấy em thùy mị anh ***thương hủy thương hoài***

Em ở xóm trong, anh ở xóm ngoài

Biết làm sao để khuy gài liền nút, nút gài liền khuy.

Lời bài chòi là tiếng lòng của chàng trai thầm thương trộm nhớ cô gái. Anh không chỉ *thương* mà còn dành tình cảm ở mức cao hơn cho cô gái, đó là *thương hủy thương hoài*. Cụm từ *thương hủy thương hoài* của chàng trai

cho người nghe cái cảm nhận về một tình cảm vừa chân chất, mộc mạc vừa có gì đó rất đặc biệt của những xúc cảm thổn thức trong trái tim yêu của người lao động bình dị. Bởi ngoài nét nghĩa của "thương" bình thường, thì *thương hủy thương hoài* còn gợi lên một nỗi niềm ẩn chứa tình cảm thương yêu da diết, cháy bỏng khôn nguôi chất đầy con tim khiến cho chàng trai không thể giấu kín tình cảm của mình được nữa mà phải bật lên thành lời vừa thiết tha, sâu nặng vừa khao khát mãnh liệt *hủy, hoài* ngày anh cưới được em về làm vợ.

Qua khảo sát, chúng tôi còn thấy từ ngữ khẩu ngữ trong bài chòi NTB còn xuất hiện ở dạng láy hai, láy tư. Đây cũng là minh chứng cho thấy, ngôn ngữ của đời sống đã bước vào ngôn ngữ bài chòi và chính nó đã làm nên dấu ấn rất riêng của người lao động Nam Trung Bộ: đó là cái dáng *lum khum, bùng nhùng* của đứa con trai qua miêu tả một cách hài hước, dí dỏm của ông bố (*Đẻ đứa con trai/ Không biết nó giống ai/ Cái mặt thì giống ông Cai/ Cái đầu ông Xã, cái tai ông Trùm/ Chân tay cong quẹo* ***lum khum****/ Tóc tai quăng rít như* ***bùng nhùng*** *lùm gai*); đó là dáng đi *lèng quèng* chẳng giống ai của ông Tử Cẳng (*Lưng choàng áo đỏ/ Đầu đội khăn đen/ Chân đi* ***lèng quèng****/ Là ông Tử Cẳng*); đó là lời than phiền của người vợ có chồng suốt ngày say rượu *ối ối, ngây ngây* (*Đụng anh chồng say, ngày ngày tôi buồn tủi/ Chồng đến nơi nào cùng* ***ối ối, ngây ngây***), đó là tiếng cãi nhau ỏm tỏi của một cô gái sợ mất của nên đang *cãi lãi um sùm* (*Trong sòng* ***cãi lãi um sùm****/ Cô sợ mất của khum lưng cô mò*); đó còn là tình cảm *vấn vấn vương vương* của một cô nàng đang lo lắng cho người yêu của mình (*Trời mưa ướt lá trầu vàng/ Ướt em em chịu, ướt chàng em thương/ Đi đâu* ***vấn vấn vương vương****/ Bước chân không vững trợt xuống mương bây chừ*); những cô gái chưa chồng, mỗi người mỗi dáng vẻ, một nỗi niềm nhưng đều có chung một tâm trạng *bảng lảng bơ lơ* (*Ngó lên hòn núi Chóp Vung/ Ngó xuống Mỹ Hựu bảy cô chưa chồng/ Cô ba quá ở vậy đợi trông/ Cô bốn chững có chồng* ***bảng lảng bơ lơ****/ Cô năm trực nhỏ dại còn khờ*); *bảng lảng bầu hầu* (*Để làm chi duyên nợ lôi thôi/ Bỏ lơ* ***bảng lảng bầu hầu*** *dạ em*), người chồng tỏ thái độ không thích sự ăn diện của vợ được thể hiện qua từ láy *nhỏng nha nhỏng nhảnh* (*Mụ cứ lo trang điểm phấn tô/* ***Nhỏng nha nhỏng nhảnh*** *tựa như đồ lầu xanh*),...

Tâm trạng cô đơn, buồn tủi của một cặp vợ chồng không có con được miêu tả rõ nét qua bài chòi sau đây:

Này mẹ mầy ơi!

Vợ chồng người ta sao phước nhà vui vẻ

Chồng vợ thuận hòa sinh đẻ nhiều con

Đứa nào cũng má phấn môi son

Mười phần đẹp đẽ vuông tròn sớn sơ

*Còn vợ chồng mình thì **trụi trụi trơ trơ***
Có chồng có vợ lúc giờ quạnh hiu
Không con, khuya sớm buồn thiu
Lấy ai nương tựa sớm chiều cho tao.

Từ láy *trụi trụi trơ trơ* là từ láy tư được cấu tạo từ *trơ trụi*, nhưng để nhấn mạnh, người lao động đã đảo trật tự thành *trụi trơ*. Việc sử dụng từ láy *trụi trụi trơ trơ* không chỉ biểu thị ý nghĩa *trơ trọi* lẻ loi một mình, không có tiếng cười đùa của trẻ con, không có ai bên cạnh, không có gì cả mà còn gợi sự liên tưởng của cái hiu hắt cả về không gian xung quanh. Lắng nghe bài chòi, cảm nhận từ ngôn từ của nó, ta như thấm được sự quạnh hiu, buồn tủi, chán chường đang bủa vây người chồng, người vợ. Họ mong lắm tiếng cười của con trẻ rộn ràng để xua tan những "khuya sớm buồn thiu", những sớm chiều "trơ trụi". Rõ ràng, không hoa mĩ, không bóng bảy, ngôn ngữ mang đậm tính chất khẩu ngữ từ suy nghĩ bộc tuệch của người bình dân đã bật lên thành lời hô hát bài chòi nghe da diết, tủi hờn của cặp vợ chồng hiếm muộn.

3.2. Từ ngữ khẩu ngữ là những từ xưng hô

Trong giao tiếp, để thể hiện mối quan hệ giữa người nói và người nghe, tiếng Việt sử dụng hệ thống các đại từ nhân xưng và hệ thống này được mở rộng, đa dạng hóa đáp ứng nhu cầu bộc lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ,... của con người. Những từ ngữ xưng hô đậm chất đời thường diễn ra trong hoàn cảnh không theo nghi thức vì thế nó biểu thị được sự gần gũi, thân mật: *chàng - thiếp* (***Thiếp** xa **chàng** hái dâu quên giỏ/ **Chàng** xa **thiếp** cắt cỏ quên liềm*), *anh - em* (***Anh** về cuốc đất trồng rau/ Cho **em** trồng ké dây trầu một bên*), *bậu* (*Một hai **bậu** nói rằng không/ Dấu chân ai đứng bờ sông hai người?*), nhiều khi lại thể hiện tình yêu với vợ bằng cách nói hài hước và cách xưng hô *vợ ta* (*Vợ của ta đẹp tợ tiên sa/ **Vợ ta** đâu có đen mà như cục than*), nhiều khi lại chỉ gọi nhau là *đó - đây* (***Đó** đã muốn dứt tình đôi ngả/ **Đây** cũng đành chia rẽ hai nơi*),... vừa biểu thị sự coi thường hoặc có sắc thái thô lỗ, tục tằn: *mụ* (***Mụ** ơi, **mụ** toan tính lẽ nào/ Vì nó là gái nên tôi giao cho mụ*), *thằng lõ "cược"* (*Trời mưa trong núi mưa ra/ 9 **thằng lõ "cược"** ông cha nữa là 10*), *bã* (*Ăn rồi lên võng **bã** đưa/ Biểu tôi múc nước đổ vừa đầy thau*), đó là tiếng than thân của một nàng dâu qua đại từ *tui (Đêm nằm **tui** nghĩ **tui** rầu/ Làm dâu cực khổ từ đầu chí đuôi)*,... Và trong những trường hợp cụ thể, chúng có khi được sử dụng sóng đôi trong lời hô hát: *tao - mày* (*Này con kia, **tao** bảo cho/ **Mày** đừng ỷ thế con tưng/ Thấy chồng thương mày tưởng lừng được đâu*), *ông - tôi* (***Ông** để cho **tôi** đêm nhớ ngày thương/ Cái tình ân ái nay đôi đàng biệt li*), *tao - bay* (***Tao** làm sui đã mấy năm nay/ Tao nghèo tao chịu, tao chẳng mượn vay thằng nào/ Nó đừng ỷ giàu, nhà lớn, đống rơm cao/ Giàu **bay**, **bay** lát, **bay** đừng khinh **tao** nghèo*), *tao - mụ* (*Thôi **mụ** đừng có nói nhiều/*

*Cu liêm, rựa quéo **tao** cũng liều tao cho/ Nào là nhà cửa trâu bò/ Ruộng đồng vườn tược **tao** giao cho **mụ** hoàn toàn),...* nhằm bộc lộ trực tiếp thái độ của người bình dân. Đó là thái độ, cách ứng xử của người lao động trước cái nghèo:

***Nẫu** giàu **nẫu** đặng chỗ phong lưu*
*Phận **tui** nghèo khổ ít nhiều nuôi nhau*
***Tui** không ham ruộng mẫu trâu đâu*
Không ham ruộng rập, ao bầu bỏ anh.

Nẫu là một từ xưng hô quen thuộc, đặc trưng của người Bình Định, Phú Yên nói riêng và cư dân Nam Trung Bộ nói chung. *Nẫu* vốn là từ chỉ ngôi thứ ba, số ít hoặc số nhiều có nghĩa tương đương với "người ta", "họ" nhưng với *nẫu* độ khách quan dường như cao hơn. *Tui - nẫu - anh*, cách xưng hô bộc lộ tính cách, cá tính của người nói một cách rõ rệt. Từ *tui* mộc mạc của ngôn ngữ địa phương được dùng thay cho *tôi* - từ xưng hô ở ngôi thứ nhất. Cách xưng hô bộc lộ thái độ có phần thản nhiên, lạnh lùng trước cái "phận nghèo", trước những cám dỗ vật chất để giữ trọn tình thủy chung sắt son của người lao động.

Đó còn là sự cưng chiều, sự thủy chung, yêu thương nhất mực của người chồng dành cho vợ ẩn giấu đằng sau cách xưng hô suồng sã *tui - bã*:

Lời nguyền dưới gió trên trăng
Không ai thương vợ cho bằng tui đây
Vợ tui mập ú như tây
*Thấy **tui** vắng bóng, **bã** kêu: "Quớ bay vào hầu!"*
Đấm lưng, bóp cẳng têm trầu
Múc nước rửa mặt, gọt bầu nấu canh
*Chưa xong **bã** réo thất thanh:*
"Bớ chồng, mắc đái... !"
***Tui** phải cõng nhanh ra hè*
Nghĩa vợ chồng: vợ biểu chồng nghe
Chớ mà cãi lí, bã lấy roi tre đánh liền
Làng xóm kêu tui 'đồ điên"
Còn bã thì nói: "chẳng ai lực điền bằng chồng tao?

Đại từ nhân xưng *tui* là biến âm của *tôi* (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất), *bã* là *bà ấy* (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba). Sử dụng *tui - bã*, cho thấy rằng người lao động không ngần ngại mang lời ăn tiếng nói hằng ngày vào bài chòi như một cách bộc lộ nếp cảm, nếp nghĩ chân chất, bộc trực của chính mình.

Cũng có khi người dân NTB sử dụng cách xưng hô mang hơi thở "đời thường" trong bài chòi:

Bớ con Hai mầy *ơi*
Mầy đừng chót mỏ nói vân
Tao đây không lụy không cầu mày đâu
Đi về kêu con đĩ mẹ mầy qua đây
Bông kiềng, bạc nác *đền* ***rày*** *cho tao*
Nhược bằng còn thiếu đồng nào
Tao mắng, tao chửi, tao đào nát tan.

Những câu chữ, cách xưng hô mộc mạc *bớ con Hai mầy, rày, bạc nác, bông kiềng,...* đậm dấu ấn ngôn ngữ của vùng đất NTB. Không chỉ thế, trong bài chòi trên, ấn tượng với người nghe, người đọc là cách xưng hô thô lỗ, cộc cằn của người bình dân: *tao, mầy, con đĩ mẹ mày,...* Không phải là những lời nói êm tai, dễ nghe, mà ở đây là những lời cãi vã, mắng chửi đay nghiến của mẹ chồng với nàng dâu, những ngôn ngữ đời thường mà nếu tìm trong văn chương bác học thì có lẽ không bao giờ thấy được. Không hề trau chuốt, gọt giũa, ngôn ngữ từ cuộc sống giao tiếp hằng ngày của con người bước vào bài chòi. Cái hay của bài chòi là bởi thế, dung dị, tự nhiên như chính tính cách bỗ bã và cuộc sống bình thường của người lao động vùng NTB vậy. Nghe bài chòi, đọc bài chòi ta có thể hình dung ra những gì xảy ra thường ngày trong cuộc sống của người dân lao động vùng này.

3.3. Từ ngữ khẩu ngữ là quán ngữ, cảm thán, trợ từ

Quán ngữ là tổ hợp từ được sản sinh trong quá trình giao tiếp. Nhờ có quán ngữ, lời nói trở nên mạch lạc, đưa đẩy và linh hoạt hơn; đồng thời nó cũng là công cụ phản ánh đời sống văn hóa của một cộng đồng, dân tộc. Có những quán ngữ thể hiện sự chấp nhận miễn cưỡng: *đành chẳng đành* (*Tay ôm cái mền gối/ Tay nắm cái gói vàng/ Bước vô phòng loan, riêng than với bậu/* ***Đành chẳng đành****, đừng lậu tiếng ra*), hay *thôi đành* (*Mấy lời em nói anh thương/ Nhà mình nghèo khổ* ***thôi đành*** *nhường khoa sau*), hoặc *thôi thì* (*Anh ơi đừng vội oán trách oan/ Trời không xe đôi lứa mà trời làm chia xa/* ***Thôi thì:*** *Một, anh để em ra đi/ Hai, anh để em ra đi*), rồi *cũng đành* (*Nhưng đã vương lấy cái nghiệp* ***cũng đành****/ Đã mua vui mà còn được mấy trống canh đời để cho đời*),...; thể hiện sự từ chối: *thôi thôi* (***Thôi thôi*** *tôi chẳng ưng đâu/ Chạng không xứng chạng đừng hầu uổng công*),...; có những quán ngữ thể hiện hành vi phủ định: *tội tình chi* (***Tội tình chi*** *mà nàng giữ như kem/ Gương Điêu Thuyền kia thuở trước nàng chẳng đem soi đời*); *có mắc cho mấy* (*Đầu rùa mỗi đĩa mấy mao/ Có* ***mắc cho mấy*** *cũng ăn nhào không tha/ Ăn rồi vừa xít vừa xoa/ Thơm vườn chín rục ngọt đà làm sao*); *có sá gì* (*Bởi ta nghèo nàn, chịu cảnh phân li/ Bậu tìm quý,* ***có sá gì*** *mái tranh/ Nhưng dầu sao bậu cũng đừng quên/ Con đò xưa còn đó bồng bềnh trên sông*),...;

có quán ngữ thể hiện sự khẳng định mang tính chủ quan: *hèn chi* (***Hèn chi*** *thiên hạ nói hành/ Vợ ông Xã Bảy như con tinh trên đầu đèo*), *quả thiệt* (*Chiều chiều dạo cảnh mà chơi/ Thơ ai không biết đem rơi ngõ mình/ Thò tay lượm thử mà nhìn/ Thơ này* ***quả thiệt*** *giống in thơ chàng*),... và có quán ngữ dùng để đưa đẩy, rào đón: *phần thì* (*Của chồng công vợ có mần ư/* ***Phần thì*** *nhà rách vách hư/ Tấm phên nuộc lạt chần chừ chờ ai*); *huống chi* (*Nam mô, hai chữ từ bi,/Phật còn mê gái,* ***huống chi*** *thầy chùa*); *còn thì* (*Em về, em buôn em bán/ Em trả nợ bánh tráng, trả nợ bánh xèo/* ***Còn thì*** *... em trả nợ thịt heo/ Anh đâu lầm nữa, kẻo mang nghèo vì em*),...

Sắc thái khẩu ngữ và biểu cảm của lớp từ ngữ này trong bài chòi NTB còn thể hiện rõ ở sự hiện diện và hoạt động của những từ ngữ cảm thán: *ớ* (*Vợ lớn đánh vợ nhỏ/ Vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ ngóng cổ kêu trời/* ***Ớ*** *anh ơi! "Nhất phu lưỡng phụ", ở đời đặng đâu*), *quớ* (*Quớ người lúc trước tui nói chơi/ Cứ ưng tui như cũ đừng đổi dời lương duyên*), *ô hô* (*Chưa nghĩ kĩ, đã làm ngay/ Lưỡng nan tiến thoái có ngày hại to/ Bí đường ra, bí lối vô/ Hai đường đều bí -* ***ô hô*** *tắc đường*), *chà chà* (***Chà chà!*** *Rõ ràng Kim Đính họ Lưu/ Một tay nữ tặc dám đè Chiêu Phu Bài*),...; các từ ngữ bộc lộ tình cảm, thái độ đánh giá: *thiệt nhiều* (*Hỏi người xưa, người đã có chồng/ Cá trê không ai nướng* ***thiệt nhiều*** *cho ta ăn*), *ghê thay* (*Cách cây ba dặm trông xinh/ Đến gần toàn ruột thúi ình* ***ghê thay***), *thiệt ngon* (*Những con cá chép cá thu/ Cá ngừ cá mực cá chù* ***thiệt ngon***), *thiệt lanh* (*Mua bán bạc cây/ Những người hàng xén/ Mấy chú rón rén/ Ăn cắp* ***thiệt lanh***),...

Ngoài ra, trong bài chòi NTB còn có các từ ngữ khẩu ngữ là các trợ từ (tiểu từ tình thái): *chi* (*Hao tài tốn của ta chẳng tiếc* ***chi****/ Chỉ tiếc cho duyên trợt lớt còn chi đợi chờ/ Hô là Ngũ Trợt*); *lắm* (*Con đường nhớp nhúa* ***lắm*** *cơ/ Đứng lên trợt xuống, bẩn dơ cả người*); *cho rồi* (*Đời bây giờ nhiều kẻ đan xương/ Thân em là bồ liễu em ưng* ***cho rồi****/ bát bồng*); *chắc đâu, cho xong* (*Thôi thì lên chốn am vân/ Thành tâm tu niệm, dứt nợ trần* ***cho xong***); *cũng đành* (*Một tên em chịu* ***cũng đành****/ Kẻ kêu sáu miển, người dành sáu ghe*),... Trong đó, *chi* có tần số xuất hiện nhiều nhất (43 lần) nhưng mỗi lần xuất hiện lại có một hình thức biểu đạt khác nhau: *chi nữa* (*Chồng con* ***chi nữa*** *tùa lua/ Vai mang chuỗi hạt lên chùa đi tu*); *cần chi, mà chi* (*Phận tôi sao cứ long đong/ Học lui, học tới cũng không ra gì/ Than* ***mà chi****, trách* ***mà chi****/ Thành công đâu tới trừ khi chí bền*); *làm chi* (*Đừng đừng can gián* ***làm chi****/ Gian trá dị kì, không phải dâu con*); *còn chi* (*Lúa, dâu, sắn, mía nước ngâm/ Nhà sàn, kèo cột, rui mầm* ***còn chi****?/Bà già chết đứng một khi/ Con thơ, vợ dại* ***còn chi*** *quớ làng!*); *chi bấy* (*Em nói ra lỡ khóc lỡ cười/ Khóc than* ***chi bấy*** *thêm khổ người với đời*); *chi xiết* (*Cảnh mù trời u ám rừng xanh/ Nẻo sơn khê* ***chi xiết*** *gập ghềnh*);

xiết chi (*Gió đông rồi lại gió tây/ Bồng con thơ dại **xiết chi** ưu phiền*); *chi cho bằng* (***Chi cho bằng** chị cứ ưng tôi/ Ngày giỗ ngày quải tôi đèn hương cho chồng*);... đã đem đến nhiều sắc thái tình cảm khác nhau của người lao động được nói tới trong bài chòi.

3.4. Từ ngữ khẩu ngữ là từ địa phương

Qua ngôn ngữ, đặc biệt là qua lớp từ khẩu ngữ, ta có thể thấy rõ nhất bản chất, tính cách, suy nghĩ của cộng đồng người nói thứ tiếng đó. Từ địa phương là thứ tiếng nói được dùng hạn chế trong một vùng nhất định với những đặc trưng riêng về ngữ âm, từ vựng. Vì vậy, khi giao tiếp, giọng nói cùng những biểu hiện âm thanh khác lạ là đặc điểm để ta dễ dàng nhận ra người nói ở những vùng miền nào. Đó là những biểu hiện về mặt ngữ âm, chẳng hạn biến đổi về nguyên âm *uê → ơ, ôi→ âu, ô→ u* ... ví dụ: *bồi hồi → bầu hầu, nối → nấu*, ví dụ: *Cu kêu 3 tiếng cu **hầu**/ Thiếp đi giã gạo chàng **ngầu** sao yên/ Bút dây mà **nấu** cho liền/ **Nấu** từ ngoài ngõ **nấu** chuyền dô đây*; *rốn → rún (Rủ nhau đi đánh bài chòi/ Để con nó khóc cho lòi **rún** ra)*,...; biến đổi về phụ âm: ng→*q* (*Vái trời cho lan liễu vuông tròn/ Trăm năm chị **quyện** tạc lòng son chờ chồng*); *v → d* (*Con thơ tay dắt tay dìu/ **Dai** mang cốt vợ chít chiu bên mình*),...; biến đổi về thanh điệu: thanh ngã → thanh huyền: *đã → đà* (*Mẹ ơi, mẹ bạc hơn vôi/ Con chưa lẻ mẹ, mẹ **đà** lẻ con*), thanh nặng → thanh huyền: *vậy → vầy* (*Em ơi, em nghe anh tỏ lời này/ Em đòi để như **vầy** sao nên*); thanh huyền → thanh nặng: *nghề → nghệ* (*Anh học làm chi cái **nghệ** khó khăn/ Dù hô hay cho lắm nẫu cũng gọi cái thằng hiệu*), *dùng → dụng* (*Tui làm ăn cũng **dụng** đồng tiền/ Bà con có tưởng thưởng cho ít tiền*); thanh nặng → thanh ngã: *nậu → nẫu* (***Nẫu** xuống đông, **nẫu** lên bắc/ **Nẫu** mang chiếc bị lúc lắc trên vai/ **Nẫu** giàu **nẫu** ngủ ban đêm/ Còn tui nghèo khổ ngủ thêm ban ngày*);...

Những từ địa phương mang đậm hơi thở của cư dân NTB còn có hình thức ngữ âm khác hẳn so với từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân (TD). Dù là những đơn vị từ vựng không có quan hệ về nguồn gốc nhưng được dùng để biểu đạt cùng một đối tượng: *beng* (NTB) - *bằng* (TD), *khòm* (NTB) - *còng* (TD) (*Con vợ tui tốt tợ tiên sa/ Coi trong thiên hạ ai mà **beng**/ Lưng **khòm** rồi lại da đen/ Còn hai con mắt tợ khoen trống chầu*); *bắt* (NTB) - *thấy* (TD); *thắc cười* (NTB) - *tức cười* (TD) (*Ai có ngờ tuổi mới mười ba/ Mà nó đã biết nguyệt hoa gió người/ Lão nói ra lão **bắt thắc** cười/ Con hư tại mẹ biết chừ tại sao*); *nói hành, biếm dẽ, nói dèm* (NTB) - *nói xấu* (TD) (*Con gái thời nay hút thuốc thay trầu/ Ngồi lê dụm miệng tìm câu **nói hành***), (*Đứa nào nói dọc nói ngang/ Hay xầm xì **biếm dẽ** ta sẽ can lấy đầu*), (*Cô Dư cọt có tánh **nói dèm**/ Ra đàng ai cũng chị em chê cười*); *phiên giáo* (NTB) - *ăn xin* (TD) (*Mười mấy năm con không thấy mặt chồng/ Dắt đi **phiên giáo** mùa đông nhọc nhằn/ Đói lòng không lấy chi ăn/ Cầm da chém đá lửa giăng đỏ dầy*);... Ngoài ra, tên gọi

các sự vật, đồ vật, hiện tượng, hành động cũng chỉ thấy xuất hiện ở ngôn ngữ địa phương NTB mà không thấy sử dụng ở các địa phương khác, như: *Thày lay* có nghĩa là lúc nào cũng tỏ vẻ ta đây sẽ gánh vác việc của người khác nhưng không liệu sức mình, ẩn chứa hàm ý nhắc nhở của người nói (*Anh đừng miệng lưỡi* ***thày lay****/ Nghe anh nói chuyện mới hay tôi lầm*); *chàng ràng* là từ dùng để diễn tả việc không dứt khoát, còn lưỡng lự (*Bữa của nó có trống, bữa ngủ có dòn/ Sanh đặng một chút, thật cầm hơn bạc vàng/ Vợ tôi đẻ dậy hết vàng/ Đêm nào đêm nấy, tôi* ***chàng ràng*** *một bên*); *mắn* là hạt gạo khi bị giã nát ra, nhỏ hơn hạt tấm (*Tiếc công bỏ* ***mắn*** *nuôi cu/ Cu ăn, cu lớn, cù gù, cu bay*); *nón ngựa, nón chóp* là tên một loại nón ở tỉnh Bình Định (*Những còn hàng dép hàng giày/* ***Nón ngựa nón chóp*** *bán rày liên thiên*); *bãi hạc gành ghê* là nơi dừng chân, neo đậu của thuyền (*Trải qua* ***bãi hạc gành nghê****/ Quanh năm chèo chống, tư bề sóng xô/ Tiếng ai văng vẳng gọi đò/ Mau mau nhổ nọc, chèo qua đón người)*,... Những từ ngữ này giữ một vai trò hết sức quan trọng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày. Một mặt chúng là những từ ngữ đặc trưng cho diện mạo tiếng địa phương. Mặt khác, chúng cung cấp thông tin về vùng đất: chỉ những sản vật, sự vật, hành động, lối tư duy, tính cách riêng của một vùng dân cư do điều kiện xã hội trong tiến trình lịch sử mang lại. Ví dụ: *Song thằng An Thái/ Dừa trái Tam Quan/ Đường cát Dương An/ Đĩa bàn nội phủ... Song thằng* là từ địa phương Bình Định, chỉ tên gọi một loại bún được làm bằng bột đậu xanh là chính, pha thêm bột huỳnh tinh hoặc bột mì nhất theo một tỉ lệ thích hợp. Tên gọi *song thằng* được người dân ở đây lí giải: *song là đôi, thằng là dây,* bún có hình dáng một cặp dây. Bún *song thằng* là đặc sản của làng An Thái, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Như vậy, tiếng địa phương là một bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hằng ngày mang sắc thái riêng biệt của một địa phương, là ngôn ngữ sống trong khẩu ngữ tự nhiên của con người.

3.5. Từ ngữ khẩu ngữ là những từ ngữ mang sắc thái đánh giá

Từ ngữ khẩu ngữ còn là những từ ngữ có sắc thái đánh giá cực đại hành động của con người, tính chất, đặc điểm để cường điệu sự đánh giá của người nói, lôi cuốn sự chú ý của người nghe. Những từ ngữ này chiếm 13% trong tổng số các từ ngữ khẩu ngữ được khảo sát. Gồm những từ ngữ đánh giá tính chất, đặc điểm: *mập ú* là từ để chỉ sự béo tròn của ai đó (*Vợ tôi* ***mập ú*** *như tây/ Thấy tôi vắng bóng, bã kêu "quớ bây vào hầu"*); *sạch trơn* là hết sạch, hết nhẵn, không còn thứ gì (*Mất ăn bã chống đũa ngồi hoài/ Còn ổng hỏi lại tôi xài* ***sạch trơn****/ Làm cho chồng giận vợ hờn/ Mắng tôi "thầy tớ sao ăn hơn chủ nhà"*); *phủ phê* nói đến sự no nê, thừa thãi (*Chị lấy chồng mà nước mắt lê thê/ Em giò heo cứ gặm* ***phủ phê*** *mấy ngày*); *trục lúc* nói đến hình dáng tròn đến nỗi không còn có góc cạnh (*Bánh bèo* ***trục lúc*** *không tai/ Bánh in to hột, dện hoài đổ ra*),... những từ đánh giá hành động: *phúi sạch* (*Bởi vì cha mẹ kén sui/*

Đem con gán nợ mới lôi thôi thế này/ Em nguyền cắt tóc quy y/ Nợ nần ***phủi sạch*** *mà đi theo chùa*); *làm hư tuốt, hỏng trụi* (*Tôi cắt không cần thước không cần ni/ Áo quần* ***hỏng trụi****, nghề may thì không ăn/ Tôi làm* ***hư tuốt*** *năm cặp áo hàng/ Đền tiền cho họ rồi tôi mới hồi bổn gia*); *sướng vang* (*Nhờ ai có được hôm nay/ Nhờ công của mợ ngày này mới* ***sướng vang***); *giã bầm trầy* (*Giã gạo thì* ***giã bầm trầy****/ Nấu cơm không chín, không xoay, không vần*); *nói rần rần* (*Trẻ con nó* ***nói rần rần****/ Danh tiếng ăn hàng ba bánh là cô*); *nói năng lãng xì* (*Vợ thứ năm rụng hết hàm răng/ Ăn cơm méo méo, mó mó,* ***nói năng lãng xì***); *ôm riết* (*Ông không cho nó gánh nước quét nhà/ Ăn rồi ông* ***ôm riết*** *nó ông ngủ hoài*); *dông luôn* (*Tôi liền xách gói* ***dông luôn****/ Thiến heo, nghề nọ, xem chừng lơ mơ*); *lòi rún* (*Ham mê cái thứ bài chòi/ Để con nó khóc cho* ***lòi rún*** *ra*); *lòi gân xanh* (*Ai bày ra chi cái nghệ bài chòi/ Dù hô hay cho lắm, cổ cũng* ***lòi gân xanh***); *lằm bằm* (*Gái đời nay lại giỏi ăn nằm/ Chửi chồng như cú,* ***lằm bằm*** *với con*); *trợt uỳnh/ trợt ùm* (*Sông sâu, anh bắc cầu khùm/ Em đi cho khéo kẻo* ***trợt ùm*** *xuống sông*); *quẹt mỏ* (*Ơn cha nghĩa mẹ chưa đền/ Như gà* ***quẹt mỏ****, chẳng nên con người*); *liên mồm* (*Cả ngày không sạch hàm răng/ Bánh ba, quà mẹ, miệng ăn* ***liên mồm***); *ăn nhào* (*Chả tôm ngọt miệng quá chừng/ Rau sống hột vịt thịt bò thui tôi* ***ăn nhào***),...

Từ ngữ khẩu ngữ trong bài chòi NTB còn có những từ mang sắc thái thô tục vốn chỉ được dùng trong đời sống hằng ngày: *mắc đái* (*Chưa xong bã réo thất thanh:"Bớ chồng,* ***mắc đái****...!" tui phải cõng nhanh ra hè*); *đi đái* (*Tháng 10 lạnh lẽo như đồng/ Làm biếng* ***đi đái*** *bắt chồng cõng đi*); *hở đít* (*Ba năm cho bận khố sồi/ Lòi rún,* ***hở đít*** *khó coi quá chừng*); *đít lớn* (*Giò cao* ***đít lớn*** *to đầu/ Lại thêm cái mặt cô sầu bắt ghê*); *chổng khu* (*Làm cho thái gian, kẻ lộn cuốn, người lộn mồng/ Kẻ thì chết nằm dưới, người thì chổng* ***chổng khu***); *bí cứt bí đái* (*Đầu hôm ăn thịt/ Khuya lại ăn chè/ Hai cái không nghe/* ***Bí cứt bí đái***);... Mặt khác, vì là lời hô, tiếng hát bình dân cho người bình dân nghe nên ngôn ngữ phồn thực được thoải mái đưa vào một cách tự nhiên, không hề ngượng nghịu, không cần né tránh: *cái đì* (*Nghèo mà làm bạn với giàu/ Ngồi xuống đứng dậy nó đau cái* ***đì***); *rọp cu* (*Sự đời có bốn cái ngu/ Mai dong, hứng nợ,* ***rọp cu****, cầm chầu*), *cái l...* (*Lòng thương chị bán đường cồn/ Hai vai gánh nặng* ***cái l...*** *một bưng*), *phành l...* (*Ong bu bướm lượn đã mòn/ Còn lên đám sắn* ***phanh l*** *ra coi*);... Những từ ngữ này xuất hiện trong lời hô hát về con bài Bạch Huê, Chín Cu và Nọc Đượng.

Những câu hô hát của người lao động bình dân không hề trau chuốt, dụng công mà được bật lên từ chính trong suy nghĩ, trong cách giao tiếp hằng ngày. Họ là nông dân chân lấm, tay bùn và không hề giỏi về câu chữ nhưng khi bước ra sân đánh chòi thì chữ nghĩa cứ sắp hàng và tuôn ra hết câu này tiếp câu khác, hết bài này sang bài khác. Ngôn ngữ sử dụng không màu mè, tô vẽ,

đôi lúc thô ráp, xù xì, gân guốc mà gần gũi, đáng yêu, vì thế bài chòi có "ma lực" kéo quần chúng đến gần và hòa vào trò chơi, vào những lời hô hát. Bởi họ thấy cuộc sống sinh hoạt, công việc, công cụ sản xuất hằng ngày của mình đi vào bài chòi, đó là những: *ống nhợ* (*Tay tui cầm **ống nhợ** ai nỡ quây riêng/ Lòng ta thương bạn bạn gá duyên nơi nào...*); *mài rựa* (*Vợ lo nếp, lá, đỗ, mè/ Chồng lo **mài rựa**, chặt tre, dựng chòi*); *đòn xóc* (*Hỏi bà con có phải chăng là/ Nó như **đòn xóc** đâm ra hai đàng*); *cái ầm* (*Ngồi kề chỗ lở anh câu/ Sẩy chân tụt xuống vực sâu **cái ầm***); *ở truồng* (*Mặt trời lên/ Mặt trời đỏ/ Sáng tỏ vào buồng/ Chị vẫn **ở truồng**/ Gác cẳng lên phên?*); *ăn hàng* (*Con vợ tui nó giỏi vô song/ Đi chưa tới chợ mà mong **ăn hàng**/ Sớm mai cất gánh lên đàng*); *thiến heo* (*Tôi liền xách gói dông luôn/ **Thiến heo**, nghề nọ, xem chừng lơ mơ*); *đi rung đít vịt* (*Hình dung yểu điệu khác gì trâu chương/ Đi (thì) **rung đít vịt**, cái lưng tôm càng*); *chà chưn, xát cẳng, giần mâm* (***Chà chưn, xát cẳng, giần mâm**/ Bắt mèo, chửi chó, kình hăm nhau hoài*); *mập mịa* (*Ra đường thấy vợ người ta/ **Mập mịa** chắc chắn, vợ nhà khô khan*); *mắm thúi* (*Đi chợ cứ giỏi ăn hàng/ Mua ba đồng **mắm thúi**, chợ tan mới về);*... với tất cả sự chân chất, mộc mạc, giản dị đến lạ lùng như chính cuộc sống khốn khó, lam lũ, vất vả nhưng ăm ắp niềm lạc quan, tin yêu cuộc sống của họ.

[...] Làm nghề cắt tóc ắt là yên thân
Nhưng đầu tiên, cắt cho trẻ nhỏ
Nó thấy tôi mài mài lưỡi dao
Mặt tái xanh nó giãy giụa khóc ròng
***Thình lình** chân nó đạp đầu nó xoay*
*Một tai của nó, tôi **phay** đi liền*
*Mẹ nó ra **chửi bới huyên thuyên***
*Tôi không được trả tiền, còn bị **níu la***
Dùng dằng tôi xé áo liền ra
*Băng rào tôi nhảy, **bỏ cha** cả đồ nghề*
Bài chòi coi bộ có duyên
Thức khuya cũng chịu, tốn tiền cũng ưng.

Ngôn ngữ đời sống thường nhật cứ thế "xông" thẳng vào bài chòi: *thình lình, phát đi liền, phay, chửi bới huyên thuyên, níu la, dùng dằng, bỏ cha,....* Đời sống người lao động với những gam màu hiện thực cứ thế xuất hiện trong lời hô hát. Người nghe cảm nhận sự gần gũi, thân thuộc, chân chất đến lạ lùng. Những từ ngữ mộc mạc, chân quê ở ngay trong chính cuộc sống được gom lại để nói giùm điều họ muốn nói. Và đó cũng chính là cái độc đáo, đặc sắc của bài chòi NTB.

3. Kết luận

Vì là lối chơi, lối hô hát của người bình dân, nên ngôn ngữ bài chòi NTB nhiều lúc cứ "xông xổng" như lời nói, như cãi vã nhau "cãi lãi um sùm" ngoài chợ, trên đồng ruộng. Khảo sát, tìm hiểu lớp từ ngữ khẩu ngữ trong bài chòi NTB, chúng tôi nhận thấy chúng mang đậm dấu ấn địa phương, và có đặc điểm: là các tổ hợp có hình thức tách xen hoặc các biểu thức ở dạng láy; là thành ngữ, quán ngữ đưa đẩy, rào đón; là từ ngữ xưng hô của phương ngữ hay thổ ngữ; là những từ mang sắc thái (thô tục, đánh giá cực đại theo chiều nào đó,...);... Không gì tự nhiên, chân thật bằng người NTB nói tiếng nói của địa phương mình, đặc biệt là những từ ngữ được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày thấm đẫm lối cảm, lối nghĩ bộc trực, bỗ bã của người lao động. Các từ ngữ đó góp phần tạo nên sắc thái, nét độc đáo riêng của bài chòi NTB trong kho tàng văn học dân gian của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2014), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb GD Việt Nam.
2. Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
3. Hữu Đạt (2011), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD Việt Nam.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
5. Đoàn Việt Hùng (2003), *Bài chòi Phú Yên*, Hội Văn nghệ dân gian & VHCDT Phú Yên.
6. Đinh Thị Hựu, Trương Đình Quang (2012), *Bài chòi xứ Quảng*, Nxb Lao động.
7. Đinh Trọng Lạc (chủ biên) (2002), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
8. Tài liệu Hội Văn nghệ Dân gian Bình Định (2013), *Hệ thống câu thai Hội đánh Bài chòi cổ Dân gian Bình Định*.
9. Thái Tầu (1984), *Bài chòi Bình Định*, Nguyệt san Phương Đông, Số 8.
10. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
11. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.